

Số: 272 /TB-CNKV5

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v Công khai số tờ, số thửa, diện tích, loại đất, chủ sử dụng đất và dự thảo
phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Khu dân cư Trại Còi – Minh Tiến

Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2054 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2206/QĐ-UBND ngày 25/06/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến.

Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực V công khai số tờ, số thửa, diện tích, loại đất, chủ sử dụng đất và dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Khu dân cư Trại Cài – Minh Tiến cho các hộ gia đình, cá nhân trong quy hoạch dự án.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Thời gian niêm yết từ ngày 24/8/2026 đến hết ngày 9/9/2026.

Địa điểm công khai tại trụ sở UBND xã Đồng Hỷ, nhà văn hóa xóm 13, xã Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên để hộ gia đình, cá nhân và các thành phần có liên quan thuộc quy hoạch dự án được biết và tham gia đóng góp ý kiến.

Hết thời gian công khai nêu trên, Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực V sẽ tổ chức họp trực tiếp các hộ gia đình, cá nhân lấy ý kiến về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp các hộ gia đình, cá nhân không tham gia buổi họp trực tiếp có ý kiến bằng văn bản về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi đồng chí trưởng xóm hoặc UBND xã Đồng Hỷ hoặc Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực V để tổng hợp theo quy định trước ngày 9/9/2026.

Vậy, Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực V thông báo để các tổ chức, hộ gia đình được biết và phối hợp thực hiện./.

Ghi chú: Đề nghị đồng chí trưởng xóm thông tin đến các hộ gia đình, cá nhân có tên tại phụ lục kèm theo thông báo được biết.

Nơi nhận:

- UBND xã Đồng Hỷ;
- Lưu: VT; NV2.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Đức

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB****Dự án: Khu dân cư Trại Cải - Minh Tiến***(Kèm theo Thông báo số 272/TB-CNKV5 ngày 24/8/2026 Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất Khu vực V)**DVT: Đồng*

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất: xã Đồng Hỷ	Bản đồ địa chính chỉnh lý				Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề	Hỗ trợ sản xuất kinh doanh	Bồi thường tài sản	Bồi thường cây cối	Bồi thường sản lượng cá	Thưởng bàn giao MB	Tổng giá trị bồi thường hỗ trợ
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8+...+14
1	Cao Thị Minh	Xóm 14			936,3		72.095.100	216.285.300	9.363.000		9.175.740		4.681.500	311.600.640
			82	154	936,3	LUK	72.095.100	216.285.300	9.363.000		9.175.740		4.681.500	311.600.640
2	Chu Thị Hào (con dâu)	Xóm 13			666,4		51.312.800	153.938.400	6.664.000		5.505.540		3.332.000	220.752.740
			82	184	272,1	LUK	20.951.700	62.855.100	2.721.000		2.666.580		1.360.500	90.554.880
			82	211	204,8	LUK	15.769.600	47.308.800	2.048.000		1.474.560		1.024.000	67.624.960
			82	214	189,5	LUK	14.591.500	43.774.500	1.895.000		1.364.400		947.500	62.572.900
3	Nguyễn Thị Châu	Xóm 13			71,1		5.474.700	16.424.100	711.000		696.780		355.500	23.662.080
			82	232	71,1	LUK	5.474.700	16.424.100	711.000		696.780		355.500	23.662.080
4	Vương Thị Mai	Xóm 13			1.410,9		108.639.300	325.917.900	14.109.000		13.826.820		7.054.500	469.547.520
			90	41	54,7	LUK	4.211.900	12.635.700	547.000		536.060		273.500	18.204.160
			90	44	215,1	LUK	16.562.700	49.688.100	2.151.000		2.107.980		1.075.500	71.585.280
			82	234	372,5	LUK	28.682.500	86.047.500	3.725.000		3.650.500		1.862.500	123.968.000
			82	268	768,6	LUK	59.182.200	177.546.600	7.686.000		7.532.280		3.843.000	255.790.080
5	Liều Hồng Phan (thừa kế nhà Liều Ngọc Minh)	Xóm 13			1.281,2		98.652.400	295.957.200	12.812.000		12.555.760		6.406.000	426.383.360
			90	40	624,9	LUK	48.117.300	144.351.900	6.249.000		6.124.020		3.124.500	207.966.720
			82	256	333,2	LUK	25.656.400	76.969.200	3.332.000		3.265.360		1.666.000	110.888.960
			90	10	323,1	LUK	24.878.700	74.636.100	3.231.000		3.166.380		1.615.500	107.527.680
6	Bế Văn Lương	Xóm 13			851,1		65.534.700	196.604.100	8.511.000		8.340.780		4.255.500	283.246.080
			83	302	851,1	LUK	65.534.700	196.604.100	8.511.000		8.340.780		4.255.500	283.246.080

STT	Họ và tên chủ sở hữu đất	Địa chỉ thửa đất: xã Đồng Hỷ	Bản đồ địa chính chỉnh lý				Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề	Hỗ trợ sản xuất kinh doanh	Bồi thường tài sản	Bồi thường cây cối	Bồi thường sản lượng cá	Thưởng bàn giao MB	Tổng giá trị bồi thường hỗ trợ
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất								
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8+...+14
7	Hoàng Thị Hải Yến, Hoàng Thị Chuyên, Hoàng Thị Cam	Xóm 13			1.073,5		77.451.500	232.354.500	10.735.000		43.591.100		5.367.500	369.499.600
			83	255	326,7	CLN	21.235.500	63.706.500	3.267.000		28.096.200		1.633.500	117.938.700
			83	354	107,3	CLN	6.974.500	20.923.500	1.073.000		9.227.800		536.500	38.735.300
			83	258	639,5	LUK	49.241.500	147.724.500	6.395.000		6.267.100		3.197.500	212.825.600
8	Lý Văn Chín	Xóm 13			773,1		59.528.700	178.586.100	7.731.000		7.576.380		3.865.500	257.287.680
			82	171	773,1	LUK	59.528.700	178.586.100	7.731.000		7.576.380		3.865.500	257.287.680
9	Lê Văn Bẩy	Xóm 13			107,4		8.269.800	24.809.400	1.074.000		1.052.520		537.000	35.742.720
			82	132	107,4	LUK	8.269.800	24.809.400	1.074.000		1.052.520		537.000	35.742.720
10	Nguyễn Văn Toàn	Xóm 13			615,7		40.020.500	120.061.500	6.157.000		52.950.200		3.078.500	222.267.700
			82	218	615,7	CLN	40.020.500	120.061.500	6.157.000		52.950.200		3.078.500	222.267.700
11	Nguyễn Văn Đường	Xóm 13			1.897,6		146.115.200	438.345.600	18.976.000		18.596.480		9.488.000	631.521.280
			82	164	277,9	LUK	21.398.300	64.194.900	2.779.000		2.723.420		1.389.500	92.485.120
			83	187	778,0	LUK	59.906.000	179.718.000	7.780.000		7.624.400		3.890.000	258.918.400
			83	210	841,7	LUK	64.810.900	194.432.700	8.417.000		8.248.660		4.208.500	280.117.760
12	Trần Văn Báo	Xóm 13			133,0		3.325.000	9.975.000	1.330.000		-		665.000	15.295.000
			82	114	133,0	RSX	3.325.000	9.975.000	1.330.000		-		665.000	15.295.000
13	Đỗ Thị Loan	Xóm 13			303,2		17.282.400	51.847.200	3.032.000	31.340.400	-	6.003.360	1.516.000	111.021.360
			82	89	303,2	NTS	17.282.400	51.847.200	3.032.000	31.340.400	-	6.003.360	1.516.000	111.021.360
14	Vương Thị Mến	Xóm 13			830,8		63.971.600	191.914.800	8.308.000		8.141.840		4.154.000	276.490.240
			82	178	830,8	LUK	63.971.600	191.914.800	8.308.000		8.141.840		4.154.000	276.490.240
15	Hoàng Thị Thu (Bia Tô Văn Đường)	Xóm 13			183,0		14.091.000	42.273.000	1.830.000		1.793.400		915.000	60.902.400
			83	257	183,0	LUK	14.091.000	42.273.000	1.830.000		1.793.400		915.000	60.902.400

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất: xã Đồng Hỷ	Bản đồ địa chính chỉnh lý				Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề	Hỗ trợ sản xuất kinh doanh	Bồi thường tài sản	Bồi thường cây cối	Bồi thường sản lượng cá	Thưởng bàn giao MB	Tổng giá trị bồi thường hỗ trợ
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất								
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8+...+14
16	Tạ Thị Vòng, Lý Thị Thu Trang, Lý Văn Trọng	Xóm 13			340,9		25.691.800	77.075.400	3.409.000		2.248.120		1.704.500	110.128.820
			82	146	111,5	HNK	8.028.000	24.084.000	1.115.000		-		557.500	33.784.500
			82	169	126,2	LUK	9.717.400	29.152.200	1.262.000		1.236.760		631.000	41.999.360
			82	309	103,2	LUK	7.946.400	23.839.200	1.032.000		1.011.360		516.000	34.344.960
17	Lục Văn Toán (Nguyễn Thị Hằng)	Xóm 13			944,2		72.703.400	218.110.200	9.442.000		9.253.160		4.721.000	314.229.760
			82	260	944,2	LUK	72.703.400	218.110.200	9.442.000		9.253.160		4.721.000	314.229.760
18	Lục Thị Hoa	Xóm 13			676,7		52.105.900	156.317.700	6.767.000		6.631.660		3.383.500	225.205.760
			82	202	68,6	LUK	5.282.200	15.846.600	686.000		672.280		343.000	22.830.080
			82	203	608,1	LUK	46.823.700	140.471.100	6.081.000		5.959.380		3.040.500	202.375.680
19	Hồ Văn Hùng (Đương Thị Tám)	xóm 13			869,3		66.936.100	200.808.300	8.693.000		8.519.140		4.346.500	289.303.040
			82	125	869,3	LUK	66.936.100	200.808.300	8.693.000		8.519.140		4.346.500	289.303.040
20	Lê Đình Kim (Phó Thị Man)	xóm 13			609,3		46.916.100	140.748.300	6.093.000		5.971.140		3.046.500	202.775.040
			8	189	609,3	LUK	46.916.100	140.748.300	6.093.000		5.971.140		3.046.500	202.775.040
	Tổng cộng				14.574,7		1.096.118.000	3.288.354.000	145.747.000	31.340.400	216.426.560	6.003.360	72.873.500	4.856.862.820



DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP; SẢN LƯỢNG

Dự án: Khu dân cư Trại Cùi - Minh Tiến

(Kèm theo Thông báo số 272/TB-CNKV5 ngày 24/8/2026 Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất Khu vực V)

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Nơi thường trú: xã Đồng Hỷ	Vị trí thửa đất thu hồi: xã Đồng Hỷ	Bản đồ địa chính chính lý				Nguồn gốc đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Bồi thường cây cối		Tổng	Ghi chú
				Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất		Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10*7	12	13=12*7	14=11+13	15
1	Cao Thị Minh	Xóm 14	Xóm 13			936,3		Nhận thừa kế		72.095.100		9.175.740	81.270.840	
				82	154	936,3	LUK		77.000	72.095.100	9.800	9.175.740	81.270.840	Trồng lúa
2	Chu Thị Hảo (con dâu)	Xóm 13	Xóm 13			666,4		Nhận thừa kế		51.312.800		5.505.540	56.818.340	
				82	184	272,1	LUK		77.000	20.951.700	9.800	2.666.580	23.618.280	Trồng lúa
				82	211	204,8	LUK		77.000	15.769.600	7.200	1.474.560	17.244.160	Trồng ngô
				82	214	189,5	LUK		77.000	14.591.500	7.200	1.364.400	15.955.900	Trồng ngô
3	Nguyễn Thị Châu	Xóm 13	Xóm 13			71,1		Nhận thừa kế		5.474.700		696.780	6.171.480	
				82	232	71,1	LUK		77.000	5.474.700	9.800	696.780	6.171.480	Trồng lúa
4	Vương Thị Mai	Xóm 13	Xóm 13			1.410,9		Nhận thừa kế		108.639.300		13.826.820	122.466.120	
				90	41	54,7	LUK		77.000	4.211.900	9.800	536.060	4.747.960	Trồng lúa
				90	44	215,1	LUK		77.000	16.562.700	9.800	2.107.980	18.670.680	Trồng lúa
				82	234	372,5	LUK		77.000	28.682.500	9.800	3.650.500	32.333.000	Trồng lúa
				82	268	768,6	LUK		77.000	59.182.200	9.800	7.532.280	66.714.480	Trồng lúa
5	Liều Hồng Phan (thừa kế nhà Liều Ngọc Minh)	Xóm 13	Xóm 13			1.281,2		Nhận thừa kế		98.652.400		12.555.760	111.208.160	
				90	40	624,9	LUK		77.000	48.117.300	9.800	6.124.020	54.241.320	Trồng lúa
				82	256	333,2	LUK		77.000	25.656.400	9.800	3.265.360	28.921.760	Trồng lúa
				90	10	323,1	LUK		77.000	24.878.700	9.800	3.166.380	28.045.080	Trồng lúa
6	Bế Văn Lương	Xóm 13	Xóm 13			851,1		Nhận thừa kế		65.534.700		8.340.780	73.875.480	
				83	302	851,1	LUK		77.000	65.534.700	9.800	8.340.780	73.875.480	Trồng lúa

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Nơi thường trú: xã Đồng Hỷ	Vị trí thửa đất thu hồi: xã Đồng Hỷ	Bản đồ địa chính chính lý				Nguồn gốc đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Bồi thường cây cối		Tổng	Ghi chú
				Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất		Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10*7	12	13=12*7	14=11+13	15
7	Hoàng Thị Hải Yến, Hoàng Thị Chuyên, Hoàng Thị Cam	Xóm 13	Xóm 13			1.073,5		Nhận thừa kế		77.451.500		43.591.100	121.042.600	
				83	255	326,7	CLN		65.000	21.235.500	86.000	28.096.200	49.331.700	Trồng chè
				83	354	107,3	CLN		65.000	6.974.500	86.000	9.227.800	16.202.300	Trồng chè
				83	258	639,5	LUK		77.000	49.241.500	9.800	6.267.100	55.508.600	Trồng lúa
8	Lý Văn Chín	Xóm 13	Xóm 13			773,1		Nhận thừa kế		59.528.700		7.576.380	67.105.080	
				82	171	773,1	LUK		77.000	59.528.700	9.800	7.576.380	67.105.080	Trồng lúa
9	Lê Văn Bảy	Xóm 13	Xóm 13			107,4		Nhận thừa kế		8.269.800		1.052.520	9.322.320	
				82	132	107,4	LUK		77.000	8.269.800	9.800	1.052.520	9.322.320	Trồng lúa
10	Nguyễn Văn Toàn	Xóm 13	Xóm 13			615,7		Nhận thừa kế		40.020.500		52.950.200	92.970.700	
				82	218	615,7	CLN		65.000	40.020.500	86.000	52.950.200	92.970.700	Trồng chè
11	Nguyễn Văn Đường	Xóm 13	Xóm 13			1.897,6		Nhận thừa kế		146.115.200		18.596.480	164.711.680	
				82	164	277,9	LUK		77.000	21.398.300	9.800	2.723.420	24.121.720	Trồng lúa
				83	187	778,0	LUK		77.000	59.906.000	9.800	7.624.400	67.530.400	Trồng lúa
				83	210	841,7	LUK		77.000	64.810.900	9.800	8.248.660	73.059.560	Trồng lúa
12	Trần Văn Báo	Xóm 13	Xóm 13			133,0		Nhận thừa kế		3.325.000			3.325.000	
				82	114	133,0	RSX		25.000	3.325.000			3.325.000	Đất trống
13	Đỗ Thị Loan	Xóm 13	Xóm 13			303,2		Nhận thừa kế		17.282.400			17.282.400	
				82	89	303,2	NTS		57.000	17.282.400			17.282.400	Ao nuôi cá
14	Vương Thị Mến	Xóm 13	Xóm 13			830,8		Nhận thừa kế		63.971.600		8.141.840	72.113.440	
				82	178	830,8	LUK		77.000	63.971.600	9.800	8.141.840	72.113.440	Trồng lúa

TT	Họ và tên Chủ sử dụng đất	Nơi thường trú: xã Đồng Hỷ	Vị trí thửa đất thu hồi: xã Đồng Hỷ	Bản đồ địa chính chính lý				Nguồn gốc đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Bồi thường cây cối		Tổng	Ghi chú
				Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất		Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)		
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11=10*7	12	13=12*7	14=11+13	15
15	Hoàng Thị Thu (Bia Tô Văn Dương)	Xóm 13	Xóm 13			183,0		Nhận thừa kế		14.091.000		1.793.400	15.884.400	
				83	257	183,0	LUK		77.000	14.091.000	9.800	1.793.400	15.884.400	Trồng lúa
16	Tạ Thị Vòng, Lý Thị Thu Trang, Lý Văn Trọng	Xóm 13	Xóm 13			340,9		Nhận thừa kế		25.691.800		2.248.120	27.939.920	
				82	146	111,5	HNK		72.000	8.028.000			8.028.000	Trồng lúa
				82	169	126,2	LUK		77.000	9.717.400	9.800	1.236.760	10.954.160	Trồng lúa
				82	309	103,2	LUK		77.000	7.946.400	9.800	1.011.360	8.957.760	Trồng lúa
17	Lục Văn Toán (Nguyễn Thị Hằng)	Xóm 13	Xóm 13			944,2		Nhận thừa kế		72.703.400		9.253.160	81.956.560	
				82	260	944,2	LUK		77.000	72.703.400	9.800	9.253.160	81.956.560	Trồng lúa
18	Lục Thị Hoa	Xóm 13	Xóm 13			676,7		Nhận thừa kế		52.105.900		6.631.660	58.737.560	
				82	202	68,6	LUK		77.000	5.282.200	9.800	672.280	5.954.480	Trồng lúa
				82	203	608,1	LUK		77.000	46.823.700	9.800	5.959.380	52.783.080	Trồng lúa
19	Hồ Văn Hùng (Dương Thị Tám)	xóm 13	xóm 13			869,3		Nhận chuyển nhượng		66.936.100		8.519.140	75.455.240	
				82	125	869,3	LUK		77.000	66.936.100	9.800	8.519.140	75.455.240	Trồng lúa
20	Lê Đình Kim (Phó Thị Mạn)	xóm 13	xóm 13			609,3		Nhà nước giao đất		46.916.100		5.971.140	52.887.240	
				8	189	609,3	LUK		77.000	46.916.100	9.800	5.971.140	52.887.240	Trồng lúa
	Tổng cộng:					14.574,7				1.096.118.000		216.426.560	1.312.544.560	



DỰ THẢO BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ SẢN LƯỢNG CÁ

Dự án: Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến

(Kèm theo Thông báo số: 272/TB-CNKV5 ngày 24/8/2026 Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất Khu vực V)

ĐVT: đồng

STT	Danh mục vật nuôi là thủy sản	Thông số kích thước	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Mật độ	Thành tiền
*	Ao trên thửa đất số 89, tờ BĐ số 82, diện tích 303,2m2 của bà Đỗ Thị Loan							
	Cá nuôi ghép bán thâm canh (mè, trôi, chép, cá rô phi)	S=303,2m2*22000*9 tháng/10 tháng	m2					6.003.360
	Tổng cộng							6.003.360

DỰ THẢO BẢNG TÍNH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN

Dự án: Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến

(Kèm theo Thông báo số: 172/TB-CNKV5 ngày 24/8/2026 Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất Khu vực V)

ĐVT: đồng

STT	Mục	Danh mục tài sản	ĐVT	Thông số, kích thước	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6*7*8
1		Chủ hộ Đỗ Thị Loan						
2	I	Ao trên thửa đất số 89, tờ BĐ số 82, diện tích 303,2m2 của bà Đỗ Thị Loan						
3	-	Khôi đào đất ao		17*17,8*1,8	544,68			
4	-	Đào đất khối lượng $\leq 150\text{m}^3$ đầu	m3		150,00	111.000	1	16.650.000
5	-	Đào đất Khối lượng $>150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3 + 150\text{m}^3$ đầu	m3		150,00	49.000	1	7.350.000
6	-	Đào đất Khối lượng $>300\text{m}^3 + 300\text{m}^3$ đầu	m3		244,68	30.000	1	7.340.400
		Tổng cộng						31.340.400



DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG, HỖ TRỢ ĐÀO TẠO CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM, THƯỜNG BGMB
Dự án: Khu dân cư Trại Cải - Minh Tiến

DVT: đồng

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Bản đồ địa chính chính lý				Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ sản xuất kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng
		Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	11	12=5*11*3 lần	13	14	15	16	17
1	Cao Thị Minh			936,3			216.285.300		9.363.000		4.681.500	230.329.800
		82	154	936,3	LUK	77.000	216.285.300	10.000	9.363.000	5.000	4.681.500	230.329.800
2	Chu Thị Hào (con dâu)			666,4			153.938.400		6.664.000		3.332.000	163.934.400
		82	184	272,1	LUK	77.000	62.855.100	10.000	2.721.000	5.000	1.360.500	66.936.600
		82	211	204,8	LUK	77.000	47.308.800	10.000	2.048.000	5.000	1.024.000	50.380.800
		82	214	189,5	LUK	77.000	43.774.500	10.000	1.895.000	5.000	947.500	46.617.000
3	Nguyễn Thị Châu			71,1			16.424.100		711.000		355.500	17.490.600
		82	232	71,1	LUK	77.000	16.424.100	10.000	711.000	5.000	355.500	17.490.600
4	Vương Thị Mai			1.410,9			325.917.900		14.109.000		7.054.500	347.081.400
		90	41	54,7	LUK	77.000	12.635.700	10.000	547.000	5.000	273.500	13.456.200
		90	44	215,1	LUK	77.000	49.688.100	10.000	2.151.000	5.000	1.075.500	52.914.600
		82	234	372,5	LUK	77.000	86.047.500	10.000	3.725.000	5.000	1.862.500	91.635.000
		82	268	768,6	LUK	77.000	177.546.600	10.000	7.686.000	5.000	3.843.000	189.075.600
5	Liễu Hồng Phan (thừa kế nhà Liễu Ngọc Minh)			1.281,2			295.957.200		12.812.000		6.406.000	315.175.200
		90	40	624,9	LUK	77.000	144.351.900	10.000	6.249.000	5.000	3.124.500	153.725.400
		82	256	333,2	LUK	77.000	76.969.200	10.000	3.332.000	5.000	1.666.000	81.967.200
		90	10	323,1	LUK	77.000	74.636.100	10.000	3.231.000	5.000	1.615.500	79.482.600

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Bản đồ địa chính chính lý				Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ sản xuất kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng
		Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	
1		3	4	5	6	11	12=5*11*3 lần	13	14	15	16	17
6	Bê Văn Lương			851,1			196.604.100		8.511.000		4.255.500	209.370.600
		83	302	851,1	LUK	77.000	196.604.100	10.000	8.511.000	5.000	4.255.500	209.370.600
7	Hoàng Thị Hải Yến, Hoàng Thị Chuyên, Hoàng Thị Cam			1.073,5			232.354.500		10.735.000		5.367.500	248.457.000
		83	255	326,7	CLN	65.000	63.706.500	10.000	3.267.000	5.000	1.633.500	68.607.000
		83	354	107,3	CLN	65.000	20.923.500	10.000	1.073.000	5.000	536.500	22.533.000
		83	258	639,5	LUK	77.000	147.724.500	10.000	6.395.000	5.000	3.197.500	157.317.000
8	Lý Văn Chín			773,1			178.586.100		7.731.000		3.865.500	190.182.600
		82	171	773,1	LUK	77.000	178.586.100	10.000	7.731.000	5.000	3.865.500	190.182.600
9	Lê Văn Bảy			107,4			24.809.400		1.074.000		537.000	26.420.400
		82	132	107,4	LUK	77.000	24.809.400	10.000	1.074.000	5.000	537.000	26.420.400
10	Nông Văn Toàn			615,7			120.061.500		6.157.000		3.078.500	129.297.000
		82	218	615,7	CLN	65.000	120.061.500	10.000	6.157.000	5.000	3.078.500	129.297.000
11	Nguyễn Văn Đường			1.897,6			438.345.600		18.976.000		9.488.000	466.809.600
		82	164	277,9	LUK	77.000	64.194.900	10.000	2.779.000	5.000	1.389.500	68.363.400
		83	187	778,0	LUK	77.000	179.718.000	10.000	7.780.000	5.000	3.890.000	191.388.000
		83	210	841,7	LUK	77.000	194.432.700	10.000	8.417.000	5.000	4.208.500	207.058.200
12	Trần Văn Báo			133,0			9.975.000		1.330.000		665.000	11.970.000
		82	114	133,0	RSX	25.000	9.975.000	10.000	1.330.000	5.000	665.000	11.970.000
13	Đỗ Thị Loan			303,2			51.847.200		3.032.000		1.516.000	56.395.200
		82	89	303,2	NTS	57.000	51.847.200	10.000	3.032.000	5.000	1.516.000	56.395.200

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Bản đồ địa chính chính lý				Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ sản xuất kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng
		Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	
1		3	4	5	6	11	12=5*11*3 lần	13	14	15	16	17
14	Vương Thị Mến			830,8			191.914.800		8.308.000		4.154.000	204.376.800
		82	178	830,8	LUK	77.000	191.914.800	10.000	8.308.000	5.000	4.154.000	204.376.800
15	Hoàng Thị Thu (Bia Tô Văn Dương)			183,0			42.273.000		1.830.000		915.000	45.018.000
		83	257	183,0	LUK	77.000	42.273.000	10.000	1.830.000	5.000	915.000	45.018.000
16	Tạ Thị Vòng, Lý Thị Thu Trang, Lý Văn Trọng			340,9			77.075.400		3.409.000		1.704.500	82.188.900
		82	146	111,5	HNK	72.000	24.084.000	10.000	1.115.000	5.000	557.500	25.756.500
		82	169	126,2	LUK	77.000	29.152.200	10.000	1.262.000	5.000	631.000	31.045.200
		82	309	103,2	LUK	77.000	23.839.200	10.000	1.032.000	5.000	516.000	25.387.200
17	Lục Văn Toán (Nguyễn Thị Hằng)			944,2			218.110.200		9.442.000		4.721.000	232.273.200
		82	260	944,2	LUK	77.000	218.110.200	10.000	9.442.000	5.000	4.721.000	232.273.200
18	Lục Thị Hoa			676,7			156.317.700		6.767.000		3.383.500	166.468.200
		82	202	68,6	LUK	77.000	15.846.600	10.000	686.000	5.000	343.000	16.875.600
		82	203	608,1	LUK	77.000	140.471.100	10.000	6.081.000	5.000	3.040.500	149.592.600
19	Hồ Văn Hùng (Dương Thị Tâm)			869,3			200.808.300		8.693.000		4.346.500	213.847.800
		82	125	869,3	LUK	77.000	200.808.300	10.000	8.693.000	5.000	4.346.500	213.847.800
20	Lê Đình Kim (Phó Thị Mạn)			609,3			140.748.300		6.093.000		3.046.500	149.887.800
		82	189	609,3	LUK	77.000	140.748.300	10.000	6.093.000	5.000	3.046.500	149.887.800
	Tổng cộng:			14.574,7			3.288.354.000		145.747.000		72.873.500	3.506.974.500